

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 461 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu CN Cát Lái (Cụm 2), Đường D, P.Thạnh Mỹ Lợi, Q.2, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Tấn Hoà.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☒ bất thường ☒ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Ngày 05/09/2019, Công ty cổ phần Cát Lợi nhận được Thông báo số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Cát Lợi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018. Theo đó số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 được thay đổi, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/09/2019 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Bùi Tấn Hoà

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	944.799.706.027	944.890.642.695	90.936.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	110.828.837.465	110.828.837.465	-
1. Tiền	111	30.828.837.465	30.828.837.465	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	80.000.000.000	80.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	382.276.094.544	382.367.031.212	90.936.668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	371.300.699.671	371.300.699.671	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.535.588.340	10.535.588.340	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	439.806.533	530.743.201	90.936.668
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	448.188.157.720	448.188.157.720	-
1. Hàng tồn kho	141	448.188.157.720	448.188.157.720	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.506.616.298	3.506.616.298	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.447.515.858	3.447.515.858	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	59.100.440	59.100.440	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	68.786.266.329	79.518.180.344	10.731.914.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.320.000.000	3.320.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.320.000.000	3.320.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	41.269.269.260	44.736.094.370	3.466.825.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	35.810.648.710	39.277.473.820	3.466.825.110
- Nguyên giá	222	597.192.051.454	600.658.876.564	3.466.825.110
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(561.381.402.744)	(561.381.402.744)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-



3. Tài sản cố định vô hình	227	5.458.620.550	5.458.620.550	-
- Nguyên giá	228	17.532.562.299	17.532.562.299	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(12.073.941.749)	(12.073.941.749)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10.796.997.069	10.796.997.069	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10.796.997.069	10.796.997.069	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.400.000.000	13.400.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.400.000.000	13.400.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	7.265.088.905	7.265.088.905
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	123.693.167	123.693.167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	7.141.395.738	7.141.395.738
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.013.585.972.356	1.024.408.823.039	10.822.850.683
NGUỒN VỐN	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	376.849.828.044	379.701.448.376	2.851.620.332
I. Nợ ngắn hạn	310	376.849.828.044	379.701.448.376	2.851.620.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	121.806.214.529	121.806.214.529	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24.654.494.569	27.506.114.901	2.851.620.332
4. Phải trả người lao động	314	15.406.701.243	15.406.701.243	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	242.041.128	242.041.128	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.095.232.953	1.095.232.953	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	204.120.301.908	204.120.301.908	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9.524.841.714	9.524.841.714	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	636.736.144.312	644.707.374.663	7.971.230.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	636.736.144.312	644.707.374.663	7.971.230.351

855
NG
PH
AT
P.T.P

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	262.075.830.000	262.075.830.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	64.847.400.000	64.847.400.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	164.767.001.205	164.767.001.205	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	145.045.913.107	153.017.143.458	7.971.230.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22.715.579.492	22.715.579.492	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	122.330.333.615	130.301.563.966	7.971.230.351
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.013.585.972.356	1.024.408.823.039	10.822.850.683

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

10.822.850.683 đ

1. Phải thu ngắn hạn khác tăng

90.936.668 đ

- Do tăng thuế TNCN phải nộp do quyết toán chưa đúng chế độ

90.936.668 đ

2. Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng

3.466.825.110 đ

- Do lắp mới cụm phụ tùng kiểm tra sản phẩm trên máy in đủ điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ máy in ATN

3.466.825.110 đ

3. Chi phí trả trước dài hạn tăng

123.693.167 đ

- Do giảm chi phí do Phân bổ chi phí sử dụng phần mềm Adobe Photoshop, Microsoft và Adobe theo thời gian sử dụng (24 tháng)

123.693.167 đ

4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn tăng

7.141.395.738 đ

NGUỒN VỐN TĂNG

10.822.850.683 đ

1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

2.851.620.332 đ

- Do doanh thu, chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)

1.992.807.588 đ

- Do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường

767.876.076 đ

- Do tăng thuế TNCN phải nộp do quyết toán chưa đúng chế độ

90.936.668 đ

2. LNST chưa phân phối kỳ này tăng

7.971.230.351 đ

- Do kết quả kiểm toán thay đổi

7.971.230.351 đ



2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.070.206.467.310	2.070.206.467.310	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	2.070.206.467.310	2.070.206.467.310	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.756.711.590.530	1.746.103.369.682	(10.608.220.848)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	313.494.876.780	324.103.097.628	10.608.220.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.619.246.435	4.619.246.435	-
7. Chi phí tài chính	22	26.337.622.238	26.337.622.238	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.699.721.758	7.699.721.758	-
8. Chi phí bán hàng	25	30.739.742.293	30.739.742.293	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	74.296.829.153	74.173.135.986	(123.693.167)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	186.739.929.531	197.471.843.546	10.731.914.015
11. Thu nhập khác	31	8.181.336.538	8.181.336.538	-
12. Chi phí khác	32	7.801.293.356	8.569.169.432	767.876.076
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	380.043.182	(387.832.894)	(767.876.076)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50	187.119.972.713	197.084.010.652	9.964.037.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	38.582.056.098	40.574.863.686	1.992.807.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	148.537.916.615	156.509.146.966	7.971.230.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.472	5.762	

* Nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán giảm	10.608.220.848 đ
- Do giảm chi phí Đầu Dao xuất cho Xưởng In lắp đặt, kiểm tra nhưng chưa đưa vào sử dụng đến 31/12/2018	7.036.466.339 đ
- Do lắp mới cụm phụ tùng kiểm tra sản phẩm trên máy in đủ điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ	3.466.825.110 đ
- Do giảm chi phí giá vốn đối với phụ liệu tại phân Xưởng In chưa đưa vào sử dụng tại 31/12/2018	104.929.399 đ
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	123.693.167 đ
- Do giảm chi phí do Phân bổ chi phí sử dụng phần mềm Adobe Photoshop, Microsoft và Adobe theo thời gian sử dụng (24 tháng)	123.693.167 đ
3. Chi phí khác tăng	767.876.076 đ
- Do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường	767.876.076 đ
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	1.992.807.588 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi	1.992.807.588 đ
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng	7.971.230.351 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	7.971.230.351 đ

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đến 31/12/2018

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3 = 2 - 1
I. Thuế	24.654.494.569	27.506.114.901	2.851.620.332
1. Thuế GTGT	10.707.017.007	11.474.893.083	767.876.076
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.134.867.808	14.127.675.396	1.992.807.588
3. Thuế thu nhập cá nhân	1.612.434.431	1.703.371.099	90.936.668
4. Các loại thuế khác	200.175.323	200.175.323	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng = I+ II	24.654.494.569	27.506.114.901	2.851.620.332

* Nguyên nhân chênh lệch

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG

2.851.620.332 đ

1. Thuế giá trị gia tăng tăng

767.876.076 đ

- Do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường

767.876.076 đ

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng

1.992.807.588 đ

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN)

1.992.807.588 đ

3. Thuế thu nhập cá nhân tăng

90.936.668 đ

- Do tăng thuế TNCN phải nộp do quyết toán chưa đúng chế độ

90.936.668 đ